

## QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 288/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT         | Nội dung                                                                    | Dự toán năm 2018  | Quyết toán        | So sánh           |               |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------|
|             |                                                                             |                   |                   | Tuyệt đối         | Tương đối (%) |
| A           | B                                                                           | 1                 | 2                 | 3=2-1             | 4=2/1         |
| <b>A</b>    | <b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>                                                  | <b>11.991.619</b> | <b>23.286.329</b> | <b>11.294.710</b> | <b>194%</b>   |
| <b>I</b>    | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>                                    | <b>5.060.304</b>  | <b>5.734.461</b>  | <b>674.157</b>    | <b>113%</b>   |
| -           | Thu NSDP hưởng 100%                                                         | 2.383.420         | 3.142.952         | 759.532           | 132%          |
| -           | Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %                      | 2.676.884         | 2.591.509         | -85.375           | 97%           |
| <b>II</b>   | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                                    | <b>6.694.954</b>  | <b>12.813.313</b> | <b>6.118.359</b>  | <b>191%</b>   |
| 1           | Thu bổ sung cân đối ngân sách                                               | 4.693.126         | 8.823.570         | 4.130.444         | 188%          |
| 2           | Thu bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước (*)                       | 2.001.828         | 3.536.857         | 1.535.029         | 177%          |
| 3           | Thu bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước                           |                   | 452.886           | 452.886           |               |
| <b>III</b>  | <b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>                                          |                   |                   | <b>0</b>          |               |
| <b>IV</b>   | <b>Thu kết dư</b>                                                           |                   | <b>1.031.077</b>  | <b>1.031.077</b>  |               |
| <b>V</b>    | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>                            |                   | <b>3.530.654</b>  | <b>3.530.654</b>  |               |
| <b>VI</b>   | <b>Thu viện trợ</b>                                                         |                   | <b>6.881</b>      |                   |               |
| <b>VII</b>  | <b>Thu từ các khoản huy động, đóng góp</b>                                  |                   | <b>12.795</b>     |                   |               |
| <b>VIII</b> | <b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>                                    |                   | <b>157.149</b>    |                   |               |
| <b>IX</b>   | <b>Thu chuyển nguồn làm lương</b>                                           | <b>236.361</b>    |                   |                   |               |
| <b>B</b>    | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                        | <b>11.991.619</b> | <b>21.897.416</b> | <b>9.905.797</b>  | <b>183%</b>   |
| <b>I</b>    | <b>Tổng chi cân đối NSDP</b>                                                | <b>10.173.333</b> | <b>15.621.763</b> | <b>5.448.430</b>  | <b>154%</b>   |
| 1           | Chi đầu tư phát triển                                                       | 2.756.350         | 3.911.609         | 1.155.259         | 142%          |
| 2           | Chi thường xuyên                                                            | 7.131.263         | 7.366.340         | 235.077           | 103%          |
| 3           | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay                      | 100               | 0                 |                   |               |
| 4           | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                            | 2.000             | 2.000             | 0                 | 100%          |
| 5           | Dự phòng ngân sách                                                          | 199.901           | 0                 |                   |               |
| 6           | Chi tạo nguồn Cải cách tiền lương                                           | 83.719            | 0                 |                   |               |
| 7           | Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau                                          | 0                 | 4.341.814         | 4.341.814         |               |
| <b>II</b>   | <b>Chi từ NSTW bổ sung mục tiêu</b>                                         | <b>1.818.286</b>  |                   |                   |               |
| <b>III</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu</b>                                        |                   | <b>161.717</b>    | <b>161.717</b>    |               |
| 1           | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững                          |                   | 13.103            | 13.103            |               |
| 2           | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới                       |                   | 147.889           | 147.889           |               |
|             | Chương trình mục tiêu văn hóa                                               |                   | 725               |                   |               |
| <b>IV</b>   | <b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>                                   |                   | <b>5.936.562</b>  |                   |               |
| <b>V</b>    | <b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>                                           |                   | <b>175.281</b>    |                   |               |
| <b>VI</b>   | <b>Các nhiệm vụ chi khác</b>                                                |                   | <b>2.094</b>      |                   |               |
| <b>C</b>    | <b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP</b>                                |                   |                   |                   |               |
| <b>D</b>    | <b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>                                              |                   |                   |                   |               |
| <b>I</b>    | <b>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</b>                                           |                   |                   |                   |               |
| <b>II</b>   | <b>Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh</b> |                   |                   |                   |               |
| <b>E</b>    | <b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>                                                | <b>0</b>          | <b>143.475</b>    |                   |               |
| <b>I</b>    | <b>vay để bù đắp bội chi</b>                                                |                   |                   |                   |               |
| <b>II</b>   | <b>Vay để trả nợ gốc</b>                                                    | <b>0</b>          | <b>143.475</b>    |                   |               |
| <b>G</b>    | <b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP</b>                                 |                   |                   |                   |               |